CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,770
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	-0.3
EPS	-5,708

	YTD	1T	3T	6T
PSH	-43.5%	0.0%	0.0%	-49.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

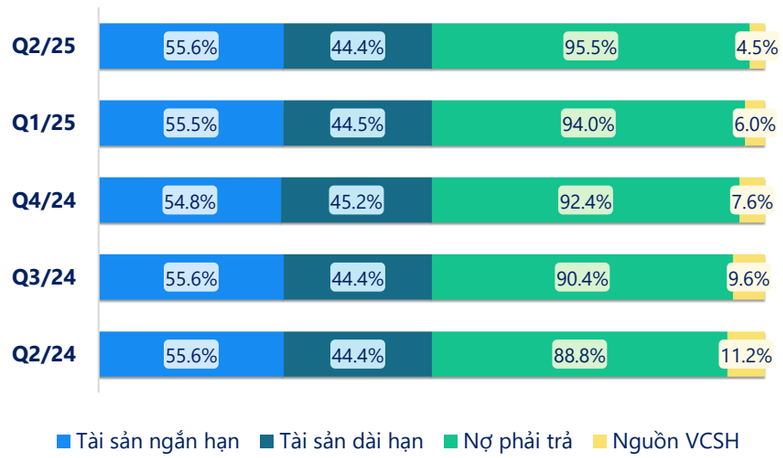

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

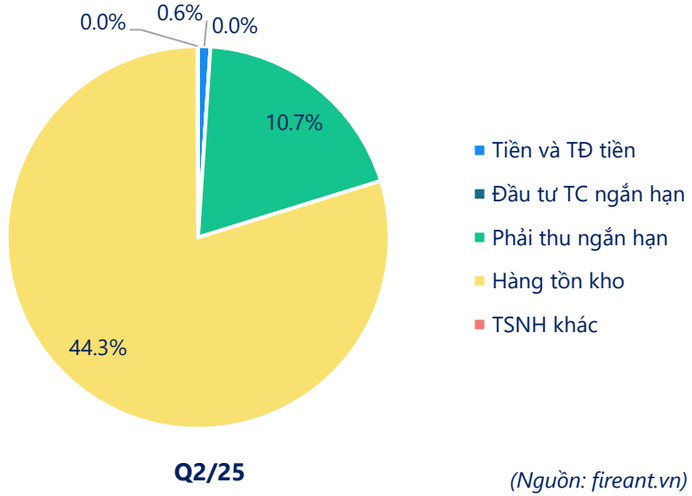

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

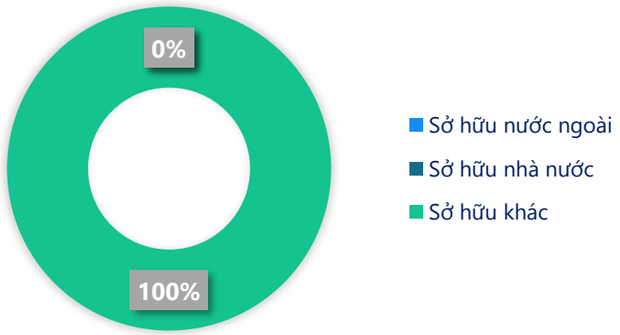

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

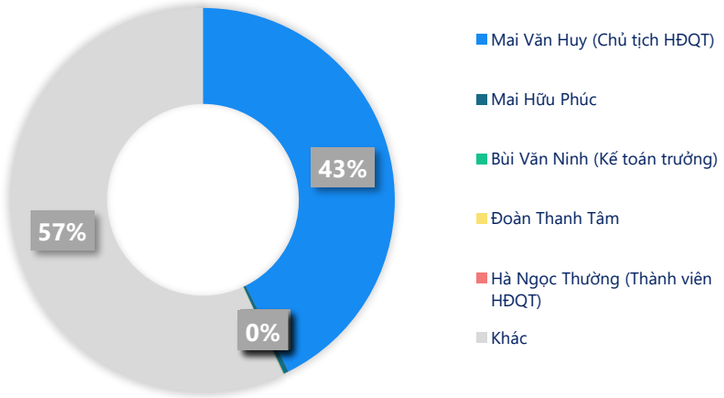

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

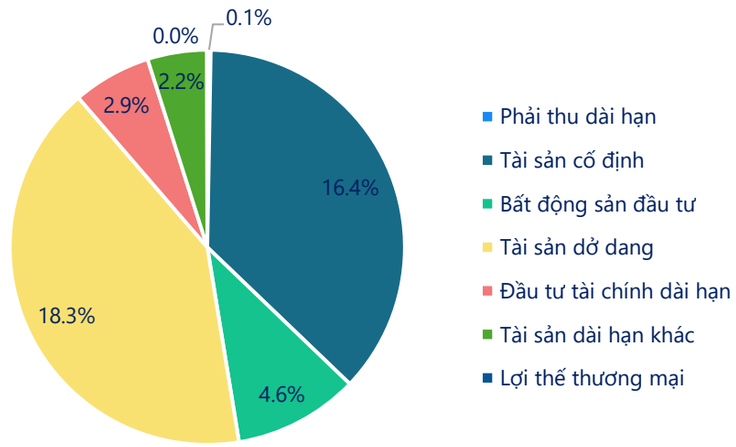

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Tiền và tương đương tiền

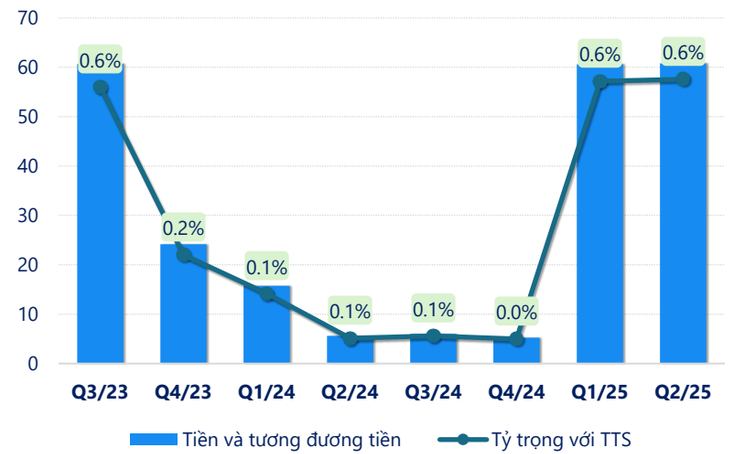

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

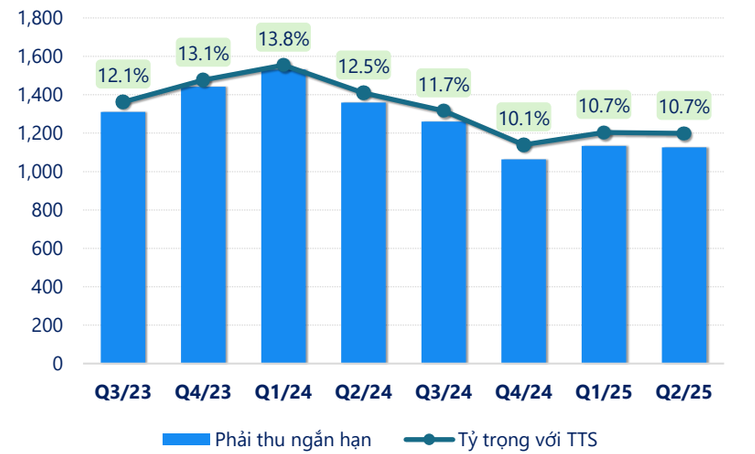

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

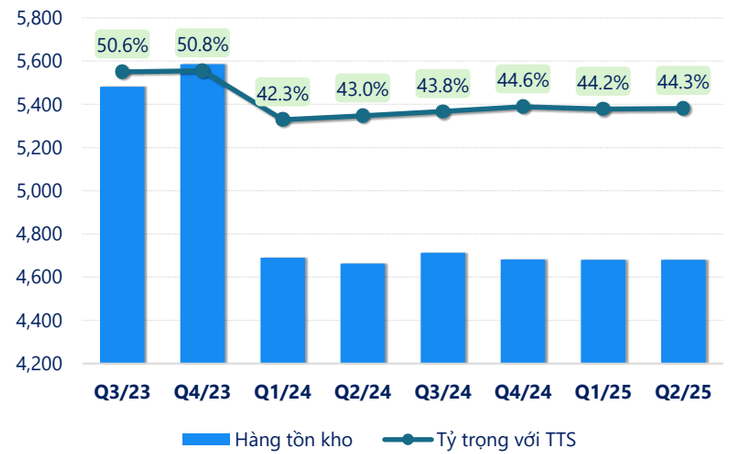

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

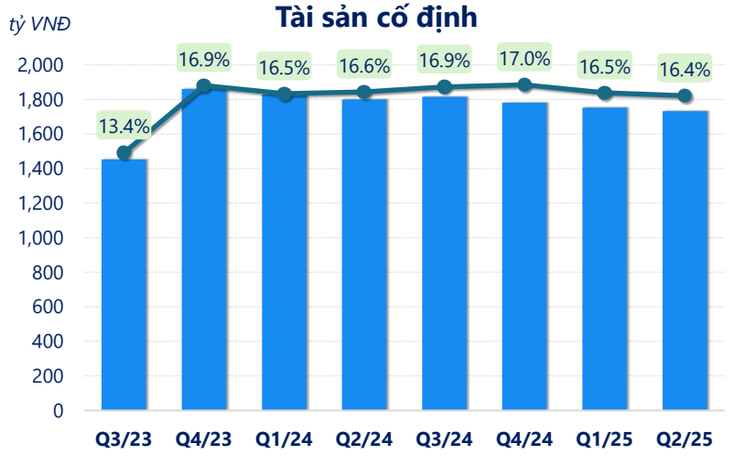

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

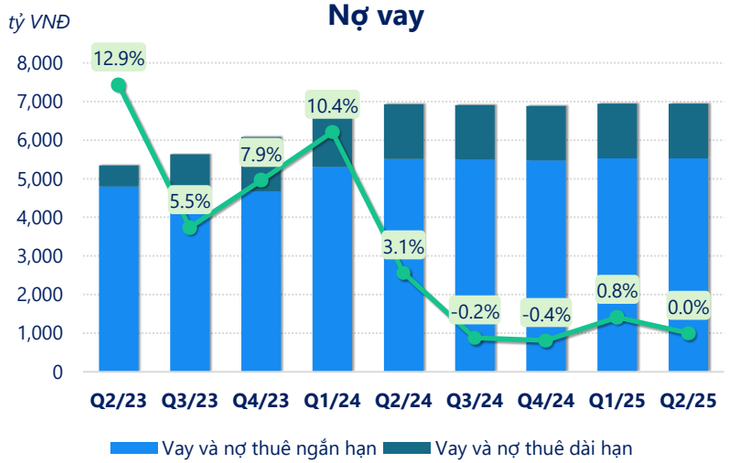

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

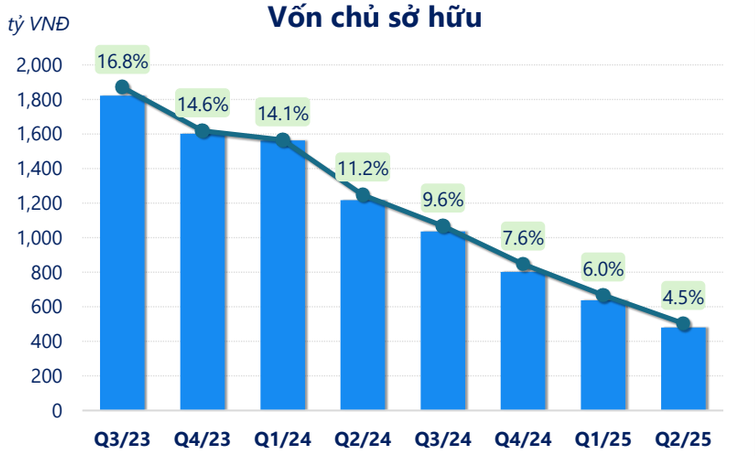

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

Kết quả kinh doanh

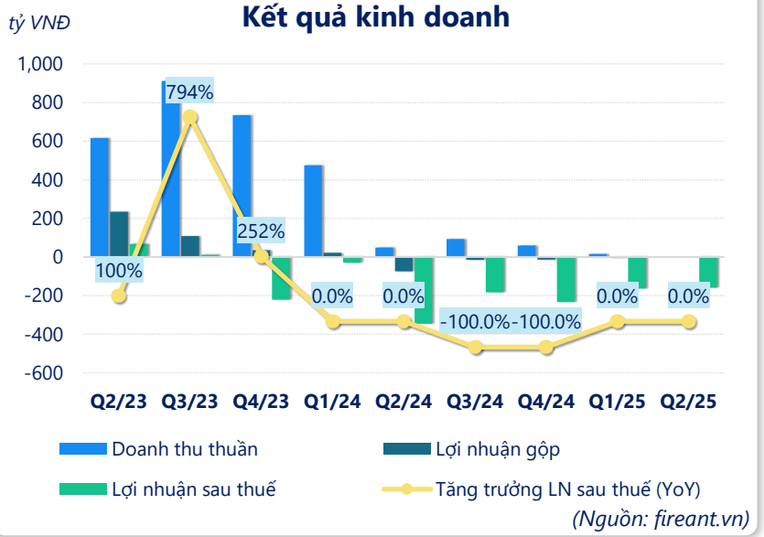

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

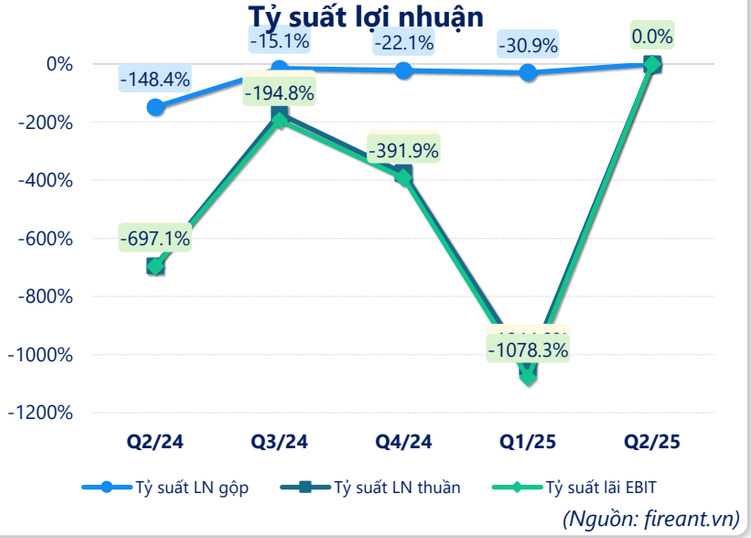

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

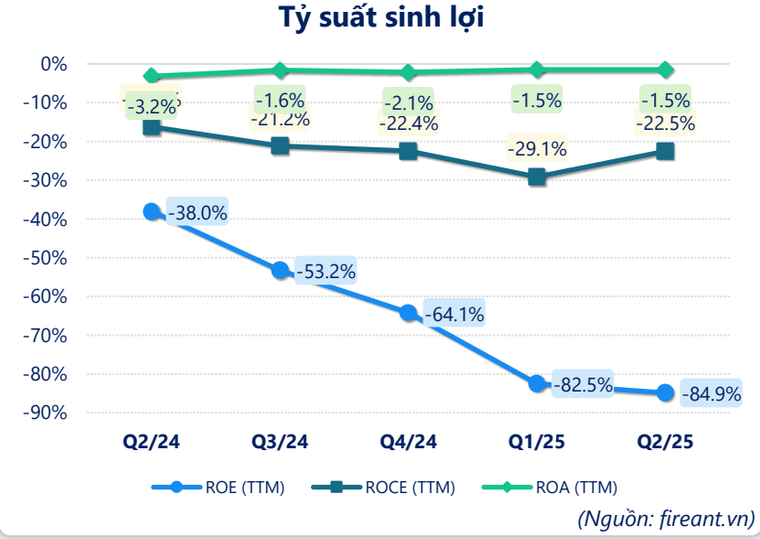

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

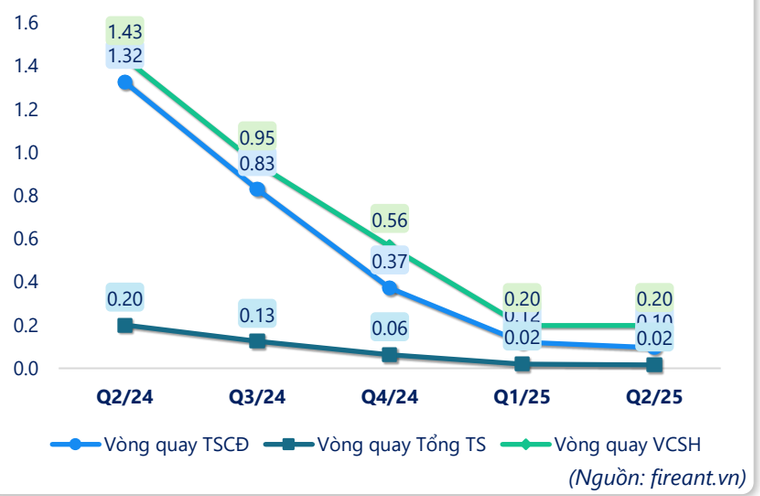

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

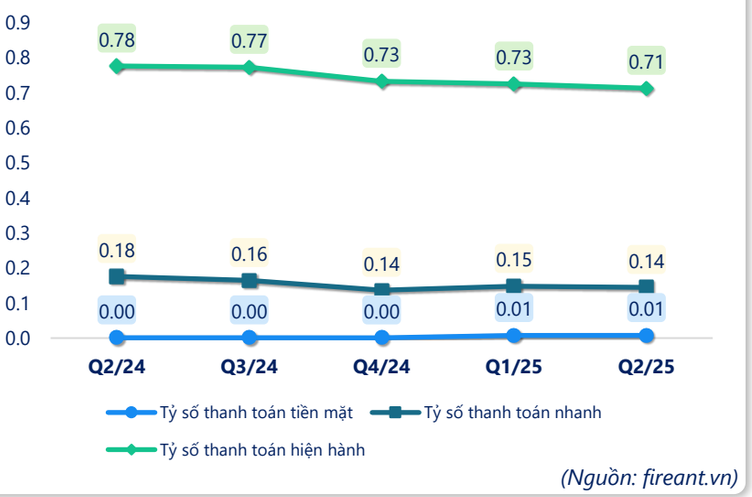

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

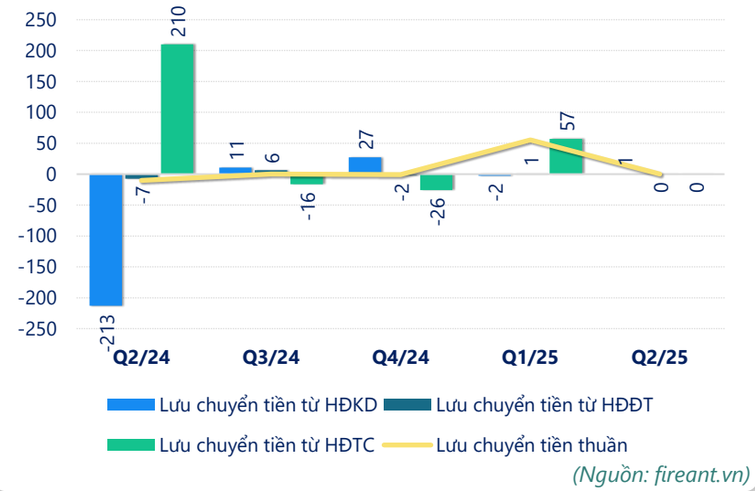

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (UPCOM: PSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,565**	**10,504**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,870	5,755	2.0%
Tiền và tương đương tiền	60.8	5.23	1064%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,126	1,064	5.8%
Hàng tồn kho	4,680	4,682	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	3.65	-1.1%
Tài sản dài hạn	**4,694**	**4,749**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	13.3	13.3	0.0%
Tài sản cố định	1,732	1,782	-2.8%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,936	1,935	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	302	303	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**228**	**232**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	1.29	2.14	-40.0%
Nợ phải trả	10,085	9,702	3.9%
Nợ ngắn hạn	**8,233**	**7,851**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,528	5,471	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	53.2	3.0%
Nợ dài hạn	1,852	1,851	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,413	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**802**	**-40.2%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**802**	**-40.2%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	49.4	93.7	59.6	15.2	0
Giá vốn hàng bán	123	108	72.7	19.9	0
Lợi nhuận gộp	-73.3	-14.2	-13.2	-4.69	0
Doanh thu HĐTC	-0.64	6.26	-9.68	0.16	0.16
Chi phí TC	232	102	161	120	129
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	129
LN trong công ty LKLD	-1.56	-1.03	-0.88	-0.93	0
Chi phí bán hàng	26.5	25.7	27.1	27.4	23.5
Chi phí QLDN	8.80	23.4	12.6	5.27	3.71
LN thuần từ HĐKD	-343	-160	-224	-159	-156
Lợi nhuận khác	-1.14	-22.3	-9.52	-5.21	-2.05
LN trước thuế	-344	-183	-234	-164	-158
Lợi nhuận sau thuế	-344	-183	-234	-164	-158
LNST của CĐ cty mẹ	-344	-172	-231	-161	-157

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-213	10.7	27.3	-2.44	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	6.22	-2.11	0.89	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	210	-16.5	-25.9	56.9	-0.17
Tiền đầu kỳ	15.7	5.58	6.02	5.23	60.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.1**	**0.44**	**-0.80**	**55.4**	**0.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.58	6.02	5.23	60.6	60.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic